

THÔNG TIN VỀ BÀI VIẾT

Tên bài viết : Tác động của minh bạch đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài: Tiếp cận bằng phương pháp hồi quy không gian.

Họ và tên tác giả :

Thông tin	Bùi Hoàng Ngọc	Vương Đức Hoàng Quân
Mức độ đóng góp	Tác giả đại diện	Đồng tác giả
Học hàm/Học vị	Thạc sĩ, NCS	Phó Giáo sư, Tiến sĩ
Đơn vị công tác	Trường Đại học Lao động Xã hội (Cơ sở 2)	Viện Nghiên cứu Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
Đơn vị học tập	Nghiên cứu sinh, Trường Đại học Mở, TpHCM	
Thông tin liên hệ	buihoangngoc.uls@gmail.com 0937.13.0377	
Lĩnh vực nghiên cứu chính	Kinh tế phát triển, Quản trị công	Đầu tư trực tiếp nước ngoài, Hội nhập kinh tế
Một số tạp chí tiêu biểu đã từng đăng tải công trình nghiên cứu	Tạp chí Khoa học và Công nghệ. Tạp chí Tài chính Marketing	Tạp chí Kinh tế & Phát triển. Tạp chí Phát triển kinh tế

Cam kết về bản quyền:

Chúng tôi cam kết đây là công trình nghiên cứu độc lập, chưa từng công bố và gửi đi phản biện ở bất kỳ một tạp chí nào trước đây. Dữ liệu và trích dẫn được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Nhóm tác giả xin chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác của trích dẫn và kết luận của nghiên cứu này.

TÁC ĐỘNG CỦA MINH BẠCH ĐẾN THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI: TIẾP CẬN BẰNG PHƯƠNG PHÁP HỒI QUY KHÔNG GIAN

Tóm tắt:

Tính minh bạch trong hoạt động quản lý sẽ tạo nên sức mạnh trong các chỉ đạo điều hành của Chính Phủ. Minh bạch là giải pháp quan trọng để khắc phục tệ quan liêu tham nhũng, là điều kiện không thể thiếu để Chính Phủ tiếp thu trí tuệ của người dân, doanh nghiệp, tổ chức .. đóng góp cho các hoạt động quản lý Nhà nước, đặc biệt là hoạt động quản lý kinh tế trong đó có hoạt động thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Nghiên cứu tiếp cận bằng phương pháp hồi quy không gian, sử dụng dữ liệu dạng bảng động trong vòng 11 năm từ 2005-2015 của 11 nước Asean để kiểm định tác động của tính minh bạch với thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Chúng tôi tìm thấy bằng chứng thống kê mạnh là tính minh bạch sẽ giúp tăng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các quốc gia Đông Nam Á.

Từ khóa: Tính minh bạch, thu hút FDI, hồi quy không gian, Asean.

THE EFFECT OF TRANSPARENCY ON THE ATTRACTION OF FOREIGN DIRECT INVESTMENT IN ASEAN COUNTRIES: AN APPROACH OF SPATIAL REGRESSION

Abstract

Many recent studies have focused on the effects of transparency on FDI inflows. Theoretically, corruption can act as either a “grabbing hand” by raising uncertainty and transaction costs or a “helping hand” by “greasing the wheels” of commerce in the presence of weak regulatory framework, which should exert an influence on the attraction of the FDI flow into a country. This study uses spatial regression with dynamic panel data in the 11 years from 2005-2015 in order to provide an empirical test of the impact of the transparency on attracting FDI of 11 Asean countries. The results show a strong statistical evidence of the effect of transparency on the attraction of FDI flow in Asean countries.

Keyword: FDI, transparency, spatial regression, Asean.

1. Giới thiệu

Trong khuôn khổ hoạt động quản lý Nhà nước, khái niệm minh bạch có thể được hiểu theo hai khía cạnh: Tiếp cận thông tin và quyền/cơ hội giám sát, phản biện của đối tượng quản lý đối với cơ quan quản lý. Tính minh bạch thường được hiểu là việc thực hiện cơ chế kiểm soát công khai toàn bộ hoạt động quản lý Nhà nước, trừ những vấn đề liên quan đến bí mật quốc gia như quốc phòng, an ninh. Như vậy, minh bạch gắn liền với công khai, tuy nhiên một cách chặt chẽ hơn, nội hàm của khái niệm minh bạch rộng hơn khái niệm công khai. Minh bạch bao hàm cả cơ hội, tính bình đẳng trong tiếp cận thông tin, tính tin cậy nhất quán của thông tin, sự cởi mở của cơ quan cung cấp thông tin v.v.. Ý nghĩa quan trọng của minh bạch đó là khả năng dự đoán, tức là hoàn toàn có thể biết trước được kết quả đầu ra khi biết được các yếu tố đầu vào.

Trong hoạt động thương mại quốc tế, mong muốn tìm kiếm tỉ suất lợi nhuận cao hơn cộng với những đặc điểm khác biệt như điều kiện tự nhiên, khí hậu, khoáng sản, văn hóa, thể chế chính trị, quy mô thị trường, tổng dân số, thu nhập bình quân đầu người sẽ thu hút các công ty đa quốc gia (*Multinational Enterprises - MNEs*) mở rộng thêm phạm vi hoạt động của mình ở các quốc gia khác. Khi lựa chọn vùng/quốc gia để mở rộng hoạt động (còn gọi là đầu tư trực tiếp ra nước ngoài) thì những quy định của pháp luật về đầu tư, ưu đãi đầu tư, thủ tục cấp phép, thời gian cấp phép v.v.. của quốc gia tiếp nhận đầu tư là mối quan tâm hàng đầu đối với MNEs, bởi vì sự không chắc chắn sẽ làm tăng rủi ro và chi phí vận hành. Theo Judge et al (2011) [1], Meon & Weill (2010) [2] “chi phí bơi trơn” là một phần không thể thiếu khi đầu tư tại các quốc gia đang phát triển. Khác biệt về thể chế chính trị cũng như tính minh bạch trong hoạt động quản lý Nhà nước về đầu tư cần được cân nhắc vì theo báo cáo của Liên hiệp quốc 2011, trong các hoạt động thương mại quốc tế thì sự quan tâm đến tính minh bạch ở các nước đang phát triển đã tăng từ 30% năm 2010 lên 50% vào năm 2011 và xu hướng này còn tiếp tục tăng trong tương lai.

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á, viết tắt là Asean được thành lập năm 1967. Từ 5 thành viên ban đầu, đến nay đã mở rộng lên 11 nước gồm: Brunei, Cambodia, Indonesia, Laos, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, Thailand, Timor-Leste và Vietnam. Hoạt động hợp tác trong Asean dựa trên 3 trụ cột chính: Cộng đồng Chính trị - An ninh Asean (*APSC*); Cộng đồng kinh tế Asean (*AEC*); Cộng đồng Văn hóa - Xã hội Asean (*ASCC*). Ngoại trừ Singapore thì tất cả các nước còn lại của Asean đều là nước có thu nhập bình quân đầu người thuộc mức trung bình và mức thấp so với thế giới. Áp lực tăng trưởng kinh tế buộc Chính Phủ các nước phải tiến hành hàng loạt các biện pháp để cải thiện môi trường đầu tư. Asean vẫn đang là điểm đến khá hấp dẫn của các nhà đầu tư nước ngoài, và từ thành công của Singapore, Malaysia cho thấy chỉ khi nào tính minh bạch được quán triệt, được thực hiện liên tục trong các hoạt động quản lý của bộ máy Nhà nước thì quốc

gia đó mới thu hút được nhiều vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), mới đạt được tốc độ phát triển kinh tế nhanh và bền vững.

Bài viết này được chia thành 5 phần. Sau phần giới thiệu, phần 2 trình bày lược khảo cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu trước về chủ đề của nghiên cứu. Phần 3 giới thiệu về mô hình nghiên cứu, nguồn dữ liệu, phương pháp phân tích và xử lý số liệu. Các kết quả nghiên cứu, thảo luận kết quả và một số hàm ý chính sách quản lý sẽ được trình bày trong phần 4. Phần cuối cùng sẽ là các kết luận, hạn chế của nghiên cứu và một vài gợi ý cho các nghiên cứu tiếp theo.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu trước

Có nhiều lý thuyết lý giải về nguồn gốc của đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI (*Foreign Direct Investment*). Theo Williamson (1985) và tiếp tục được phát triển bởi Dunning (1993) [3] thì các MNEs chỉ thực hiện đầu tư trực tiếp nước ngoài khi hội tụ ba điều kiện: (1) Lợi thế về sở hữu (*Ownership advantages - O*): doanh nghiệp phải sở hữu một số lợi thế so với các doanh nghiệp khác như quy mô, công nghệ, mạng lưới tiếp thị, khả năng tiếp cận nguồn vốn có lãi suất thấp hay các tài sản vô hình đặc thù của doanh nghiệp; (2) Lợi thế về khu vực (*Locational advantages - L*): sản xuất tại nước tiếp nhận đầu tư có chi phí thấp hơn là sản xuất tại nước mẹ rồi đem xuất khẩu. Lợi thế địa điểm có thể có được nhờ các nguồn tài nguyên thiên nhiên, lao động, các rào cản thương mại, chính sách khuyến khích đầu tư và cả tác động ngoại vi mà địa điểm có thể tạo ra cho doanh nghiệp khi hoạt động tại đó. (3) Lợi thế về nội hóa (*Internalization advantages - I*): việc sử dụng những lợi thế đó trong nội bộ doanh nghiệp có lợi hơn là bán hay cho các doanh nghiệp khác thuê.

Theo Dunning tại bất cứ thời điểm nào, các doanh nghiệp của một nước so với các doanh nghiệp của các nước khác, càng nắm giữ nhiều các lợi thế về quyền sở hữu thì họ càng có động cơ mạnh để sử dụng chúng trong nội bộ hơn là phổ biến ra bên ngoài, họ càng tìm được nhiều lợi ích khi sử dụng chúng ở một nước khác thì họ càng có động cơ để phát triển sản xuất ở nước ngoài. Những thay đổi về vị trí của dòng FDI vào hoặc ra của một nước có thể được giải thích bởi những thay đổi về lợi thế địa điểm so với các nước khác, và những thay đổi trong chuẩn mực mà doanh nghiệp thấy các tài sản này nếu được sử dụng trong nội bộ sẽ tốt hơn so với khi đem bán trên thị trường.

Minh bạch thường được hiểu theo các biểu hiện của nó trong thực tế. Một cách hiểu đơn giản để đánh giá minh bạch là xem xét những biểu hiện tương phản với nó: đó là tình trạng quan liêu, tham nhũng. Roy & Oliver (2009) [4] đưa ra khái niệm về tham nhũng như sau: “*Tham nhũng là việc các thành viên làm trong bộ máy quản lý Nhà nước sử dụng những lợi ích của vị trí để thu lợi cho cá nhân*”. Câu hỏi đặt ra là minh bạch (hay tham nhũng) ảnh hưởng như thế nào đến quyết định chọn quốc gia đầu tư của các MNEs? Phân tích sâu hơn lý thuyết OLI, Rose-Ackerman (2008)

[5] phát hiện rằng tham nhũng được tính vào chi phí hoạt động của MNEs, do đó nếu khoản chi phí này tăng lên thì lợi nhuận của MNEs sẽ giảm đi. Việc chi trả các chi phí bôi trơn, làm tăng chi phí đầu tư ban đầu cũng như chi phí hoạt động hàng năm gia tăng, điều này gây ra sự lãng phí nguồn lực. Bên cạnh đó các MNEs sẽ phải đối mặt với rủi ro vì tham nhũng không được thể hiện trong các hợp đồng hay giấy cấp phép đầu tư (Fredriksson et al., 2003) [6].

Wei (2000) [7] cho rằng minh bạch là một yếu tố của thể chế chính trị quốc gia, sự tồn tại hay không tồn tại của minh bạch sẽ biểu hiện giá trị cốt lõi của môi trường đầu tư. Thái độ của giai cấp cầm quyền giữ vai trò chi phối, những quốc gia có năng lực lập pháp, hành pháp và tư pháp mạnh sẽ có tính minh bạch cao hơn (Holmes et al., 2012) [8]. Bên cạnh đó bất cứ điều gì có thể làm thay đổi hành vi của cá nhân như giáo dục, văn hóa dân tộc, hệ thống niềm tin xã hội, mức độ xử phạt đối với hành vi tham nhũng v.v.. đều có tác động đến sự phổ biến của tính minh bạch trong xã hội (North, 1990) [9].

Trong nghiên cứu thực nghiệm của mình, Habib & Zurawicki (2002) [10] xem xét tác động của tính minh bạch đến FDI từ cả hai góc độ: nước đầu tư FDI và nước tiếp nhận FDI. Sự chênh lệch về mức độ tham nhũng tại 2 quốc gia sẽ ảnh hưởng đến quyết định chọn địa điểm đầu tư, nhưng mức độ tham nhũng cao tại nước tiếp nhận FDI sẽ làm nản lòng các nhà đầu tư. Họ cho rằng cần tránh buôn bán, đầu tư ở những nước có sự biến đổi tiêu cực về mức độ tham nhũng, bởi khi đó các MNEs sẽ phải đối phó với những chạm bẫy trong lập kế hoạch kinh doanh tại những quốc gia mà mức độ tham nhũng không thể dự đoán. Harms & Ursprung (2002) [11] tìm thấy mối liên hệ giữa lượng thu hút FDI bình quân với các quyền chính trị và tự do dân sự, sự gia tăng của FDI là biểu hiện của rủi ro do bất ổn chính trị giảm xuống và tính minh bạch tăng lên.

Một nghiên cứu thực nghiệm khác là của Godinez & Liu (2014) [12]. Với dữ liệu bảng, áp dụng cho 12 quốc gia tiếp nhận FDI của khu vực Châu Mỹ La tinh và 32 quốc gia đầu tư FDI, các tác giả sử dụng tham nhũng làm thước đo cho tính minh bạch đã phát hiện một chi tiết thú vị về mối quan hệ giữa tính minh bạch và thu hút FDI. Theo đó, nếu nước tiếp nhận đầu tư FDI có mức độ tham nhũng trung bình thấp hơn mức độ tham nhũng trung bình của các nước đầu tư FDI thì lượng vốn FDI vào các nước tiếp nhận sẽ giảm. Egger & Winner (2005) [13] cũng sử dụng thước đo minh bạch bằng chỉ số cảm nhận tham nhũng, với dữ liệu bảng cho 73 quốc gia đang phát triển và chậm phát triển, giai đoạn 1995-1999 tìm thấy bằng chứng thống kê mạnh về mối quan hệ giữa tham nhũng và thu hút FDI, theo đó tham nhũng sẽ giúp tăng thu hút FDI.

Tuy nhiên, khác với hai nghiên cứu trên của Godinez & Liu (2014) và Egger & Winner (2005) [13], những nghiên cứu tiếp theo của Wheeler & Mody (1992) [14] và sau đó là Henisz (2000) [15] không tìm thấy mối liên hệ giữa 2 biến này. Wheeler & Mody (1992) cho rằng minh bạch hay bất ổn chính trị, ưu đãi đầu tư chỉ ảnh hưởng rất nhỏ và trong ngắn hạn đối với các nhà

đầu tư FDI của Mỹ. Theo họ, nhà đầu tư FDI của Mỹ quan tâm nhiều hơn đến sự phát triển của kết cấu hạ tầng, các nguồn cung ứng nguyên vật liệu đặc biệt và quy mô của thị trường khi lựa chọn quốc gia để đầu tư. Chính sự khác nhau về kết quả của các nghiên cứu nói trên về mối quan hệ giữa tính minh bạch và thu hút đầu tư FDI đã giải thích cho sự cần thiết cần có thêm những bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ này.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Có nhiều trường phái khác nhau khi sử dụng phân tích định lượng trong các nghiên cứu, chúng tôi ủng hộ cho quan điểm chỉ tập trung vào những mối liên hệ cốt lõi của vấn đề nghiên cứu, tức là sử dụng số biến giải thích càng nhỏ gọn càng phù hợp. Do đó, kế thừa các nghiên cứu của Godinez & Liu (2014), Blanc-Brude et al (2013) [16], Egger & Winner (2005), Iloie (2015) [17] chúng tôi đề xuất mô hình nghiên cứu xuất phát từ hàm sản xuất Cobb-Douglas như sau:

$$Y = e^{\varepsilon} AK^{\alpha} L^{\beta} \quad (\text{Phương trình 1})$$

Trong đó: Y là sản lượng thực tế (GDP), A là các yếu tố năng suất tổng hợp, K là quy mô vốn của nền kinh tế (vốn trong nước và vốn FDI), L là tổng lực lượng lao động. α , β , là tỉ trọng đóng góp của các yếu tố vào sản lượng thực tế. Do không xét đến yếu tố vốn trong nước, chúng tôi đề xuất K sẽ được biểu diễn dưới dạng $K = c.FDI$. Khi đó phương trình 1 được viết lại thành:

$$Y = c^{\alpha} e^{\varepsilon} A(FDI)^{\alpha} L^{\beta} \quad (\text{Phương trình 2})$$

Giả sử nền kinh tế không đổi theo quy mô (tức là $\alpha + \beta = 1$), khi đó chia cả 2 vế của phương trình 2 cho L để tìm được thu nhập bình quân đầu người, phương trình 2 được viết thành:

$$\frac{Y}{L} = c^{\alpha} e^{\varepsilon} A \left(\frac{FDI}{L}\right)^{\alpha} \quad (\text{Phương trình 3})$$

Lấy logarit 2 vế của của phương trình 3 thu được

$$\log\left(\frac{Y}{L}\right) = \log(c^{\alpha} A) + \alpha \log\left(\frac{FDI}{L}\right) + \varepsilon \quad (\text{Phương trình 4})$$

Đặt $a = \log(c^{\alpha} A)$, chuyển vế ta có thể biểu diễn phương trình 4 dưới dạng mô hình nghiên cứu cho dữ liệu bảng như sau:

$$g\left(\frac{FDI}{L}\right)_{it} = \beta_0 + \beta_{1i} g\left(\frac{Y}{L}\right)_{it} + \varepsilon_{it} \quad (\text{Phương trình 5})$$

Phân tích sâu hơn, Trần Thị Ngọc Quyên (2016) [18] và Iloie (2015) đều khẳng định chất lượng thể chế là thành phần tạo nên yếu tố năng suất tổng hợp (yếu tố A trong hàm Cobb-Douglas). Đồng thời mật độ dân số được đại diện cho biến quy mô thị trường theo nghiên cứu của Phan Quốc Hương (2015) [19], nên kế thừa các nghiên cứu có liên quan trước đây nhóm tác giả đề xuất mô

hình nghiên cứu tác động của tính minh bạch đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các nước Đông Nam Á như sau:

$$\ln FDI_{it} = (\beta_0 + v_i) + \beta_1 \ln CPI_{it} + \beta_2 \ln GNI_{it} + \beta_3 \ln DES_{it} + e_{it} \quad (\text{Mô hình 1})$$

Trong đó: $i = 1, 2, \dots, 11$ tương ứng với Brunei, Cambodia, Indonesia, Laos, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, Thailand, Timor-Leste, Vietnam.

v_i là các đặc tính riêng của từng quốc gia trong nghiên cứu. Tức là $\varepsilon_{it} = v_i + e_{it}$

t : là năm nghiên cứu (từ 2005 đến 2015)

Bảng 1: Quy ước các biến trong mô hình

Ký hiệu biến	Nội dung của biến	Đơn vị	Nguồn số liệu
FDI	Số vốn FDI thu hút bình quân đầu người	USD/người	UNCTAD
CPI	Chỉ số cảm nhận tham nhũng (đại diện cho tính minh bạch)	Điểm số	Transparency International
GNI	Thu nhập bình quân đầu người (được tính theo giá so sánh năm 2010)	USD	UNCTAD
DES	Mật độ dân số	Người/km ²	World Bank

Mô hình 1 tuy có giúp xem xét đến đặc điểm riêng của từng quốc gia, nhưng lại bỏ qua mối liên hệ không gian giữa các quốc gia. Peracchi & Meliciani (2001) [20] đã nhận định rằng có sự tồn tại mối tương quan mạnh trong tăng trưởng kinh tế giữa các quốc gia láng giềng. Các quốc gia gần nhau thường tương tác mạnh với nhau về mặt kinh tế thông qua luồng di chuyển vốn đầu tư, lực lượng lao động, kim ngạch xuất nhập khẩu v.v.. Sự tương đồng về địa lý, điều kiện khí hậu, tài nguyên thiên nhiên khiến các chính sách kinh tế tốt thường được sao chép lại, do đó xuất hiện hiệu ứng lan tỏa chính sách kinh tế giữa các quốc gia láng giềng, trong đó có cả chính sách về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Theo Anselin (2007) [21] trong trường hợp có sự phụ thuộc về mặt không gian, các giả thiết của phương pháp hồi quy OLS không còn được đảm bảo. Nếu *hệ số tự tương quan không gian* khác 0, việc ước lượng bằng phương pháp OLS sẽ vẫn cho các ước lượng hệ số hồi quy không chệch nhưng không hiệu quả, ước lượng sai số chuẩn của hệ số hồi quy bị chệch. Nếu *hệ số tự hồi quy không gian* khác 0, việc ước lượng bằng phương pháp OLS sẽ làm cho các ước lượng hệ số hồi quy chệch và không vững.

Có 3 dạng mô hình hồi quy không gian cơ bản: Mô hình sai số không gian SEM (*Spatial Error Model*); mô hình tự hồi quy không gian SAR (*Spatial Autoregression Model*); mô hình Durbin không gian SDM (*Spatial Durbin Model*). Phân tích sâu hơn, 3 mô hình có thể được minh họa theo dạng ma trận như sau:

- Mô hình sai số không gian SEM

$$Y = \beta.Z + U \quad (\text{Mô hình 2})$$

$$U = \lambda.W_u + \epsilon$$

Trong đó, Y là biến phụ thuộc; Z là vector các biến giải thích; U là vector sai số hồi quy bị tương quan về mặt không gian; λ là hệ số tự tương quan không gian; W_u là ma trận trọng số không gian.

- Mô hình tự hồi quy không gian SAR

Trong mô hình tự hồi quy không gian, mối tương quan về mặt không gian được đưa trực tiếp vào mô hình hồi quy thông qua biến trễ không gian của biến phụ thuộc. Khi đó, biểu diễn của mô hình SAR dưới dạng ma trận có dạng

$$Y = \rho.WY + \beta.Z + \epsilon \quad (\text{Mô hình 3})$$

Trong đó, ρ là hệ số tự hồi quy không gian

- Mô hình Durbin không gian SDM

Mô hình Durbin không gian có sự khác biệt với 2 mô hình trên ở chỗ nó cho phép xét đến sự tương quan không gian của cả biến phụ thuộc và cả biến giải thích. Minh họa

$$Y = \rho.WY + \beta.Z + \gamma.WZ + \epsilon \quad (\text{Mô hình 4})$$

Để có dữ liệu dạng bảng động cho mô hình (2),(3),(4), chúng tôi thay tương ứng Y là biến LnFDI, Z là vector các biến giải thích gồm LnCPI, LnGNI, LnDES. Sai số ϵ bao gồm cả v_i và ϵ_{it} .

Khó khăn lớn nhất khi áp dụng các phương pháp đo lường mối tương quan về mặt không gian đó là xác định ma trận trọng số không gian (W). Có 2 cách cơ bản: Cách 1, là sử dụng ma trận trọng số liền kề, tức là các quốc gia có chung đường biên giới trên bộ thì nhận giá trị 1, không có chung đường biên giới nhận giá trị 0. Cách 2, là sử dụng ma trận khoảng cách thực tế, tức là dùng khoảng cách theo đường hàng không thực tế giữa thủ đô của các nước. Bài viết này sử dụng ma trận khoảng cách thực tế, kết quả nghiên cứu được thể hiện ở phần 4.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

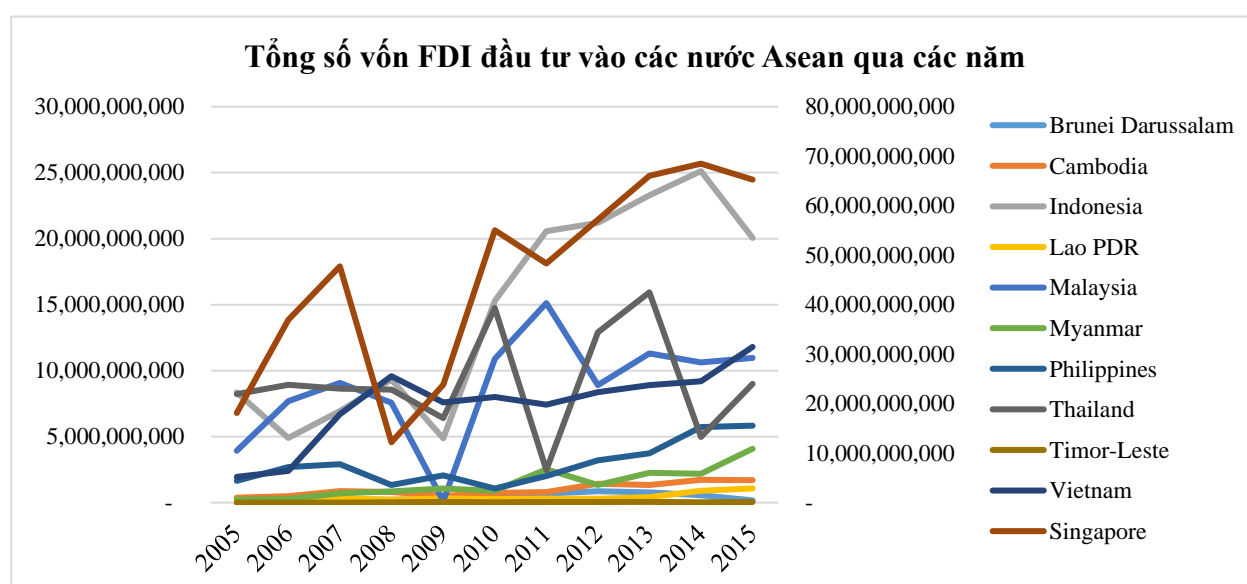
Tính minh bạch trong hoạt động quản lý Nhà nước của các quốc gia được Tổ chức minh bạch quốc tế công bố hàng năm thông qua Chỉ số Cảm nhận tham nhũng (*Corruption Perceptions Index - CPI*). Tổng điểm đánh giá là 100, nước có điểm số CPI cao chứng tỏ nền hành pháp quốc gia đó có tính minh bạch, nước có điểm số thấp đồng nghĩa với việc tình trạng tham nhũng trong khu vực công vẫn tồn tại và chưa được cải thiện. Năm 2016, xếp hạng 176 quốc gia và vùng lãnh thổ thì khu vực Asean được xếp hạng có tính minh bạch trung bình so với thế giới. Chỉ có Singapore là nằm trong top 10 nước minh bạch nhất thế giới, có 6 nước thuộc khu vực Asean tăng

được vị trí, 5 nước tụt vị trí. Việt Nam, Malaysia tăng 1 bậc, Indonesia tăng 2 bậc, Cambodia và Philippines tăng 6 bậc, nhưng ấn tượng nhất phải kể đến Thailand tăng 25 bậc.

Bảng 2: Điểm số minh bạch của các nước Asean¹

Quốc gia	Điểm CPI năm 2016	Vị trí năm 2016	Vị trí 2015	Thay đổi vị trí so với thế giới
Thailand	35	101	76	25
Singapore	84	7	8	-1
Malaysia	49	55	54	1
Cambodia	21	156	150	6
Philippines	35	101	95	6
Indonesia	37	90	88	2
Vietnam	33	113	112	1
Laos	30	123	139	-16
Myanmar	28	136	147	-11
Timor-Leste	35	101	123	-22
Brunei	58	41	?	?

Về thu hút nguồn vốn FDI, thì khu vực Asean nhìn chung vẫn là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư đến từ Mỹ, Châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan... Nguồn vốn FDI đổ vào khu vực Asean vẫn tăng, bất chấp những ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới toàn cầu giai đoạn 2008-2013. Singapore phát huy được lợi thế trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, công nghệ cao nên vẫn thu hút FDI tốt nhất khu vực. Indonesia với quy mô dân số đông giữ vị trí thứ 2, Việt Nam cũng có những nỗ lực đáng ghi nhận trong việc cải thiện môi trường đầu tư nên chiếm được vị trí thứ 3 về thu hút FDI năm 2015.



Hình 1: Tổng số vốn FDI đầu tư vào các nước Asean (Đơn vị: USD)

¹ https://www.transparency.org/news/feature/asia_pacific_fighting_corruption_is_side_lined

4.2. Kết quả thực nghiệm

Nhóm tác giả sử dụng phần mềm Stata để xử lý dữ liệu. Đối với mô hình 1, bài viết ước lượng bằng 3 phương pháp POOLED, FEM, REM, kết quả kiểm định so sánh FEM với POOLED, FEM với REM cho thấy mô hình FEM là phù hợp nhất với mẫu dữ liệu. Xử lý thêm hiện tượng phương sai sai số thay đổi, kết quả hồi quy của mô hình 1 được thể hiện trong cột 1 của Bảng 3. Theo kết quả, thì chỉ có biến thu nhập bình quân GNI là có ý nghĩa thống kê và tác động tích cực đến việc thu hút vốn FDI, biến CPI mang dấu dương nhưng không có ý nghĩa nên chưa đủ cơ sở để kết luận minh bạch có tác động đến việc thu hút nguồn vốn FDI. Tuy nhiên, như đã phân tích ở phần trên thì mô hình 1 đã bỏ qua mối liên hệ không gian, mà theo Le Gallo et al (2003), Blanc-Brude et al (2013) nếu đo lường các mối quan hệ kinh tế mà bỏ qua sự tương quan không gian có thể dẫn đến ước lượng bị chệch và không đáng tin cậy.

Bên cạnh đó, theo Anis Omri et al (2014) [22] thì dữ liệu về FDI thường là dữ liệu chuỗi thời gian bền (*Persistent time series*) tức là số vốn FDI thu hút được trong những năm sau thường có quan hệ rất mạnh với số vốn FDI của những năm trước đó. Bài viết tiếp tục kiểm định tác động của CPI đến FDI theo dạng mô hình 4 - mô hình Durbin không gian SDM. Kết quả kiểm định ở cột 2 Bảng 3 cho thấy có sự tương quan không gian trong mô hình hồi quy (hệ số Moran'I = 0,1578 có ý nghĩa thống kê ở mức 1%). Kiểm định thêm tương quan không gian của các biến phụ thuộc bằng 2 tiêu chuẩn LM Lag(Anselin) và LM Error (Robust) đều có ý nghĩa thống kê, kiểm định phương sai đồng nhất (Engle LM ARCH Test) cũng cho kết quả là phương sai của sai số không thay đổi. Đây là bằng chứng cho thấy sau khi kiểm soát tính động của mô hình và yếu tố tương quan không gian thì thực sự chỉ số minh bạch (CPI) có tác động trực tiếp đến việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại các quốc gia Đông Nam Á. Cụ thể, là với các điều kiện khác không thay đổi thì khi chỉ số minh bạch tăng 1% điểm số thì thu hút FDI bình quân đầu người tăng 0,207%. Ý nghĩa thực tế là khi tính minh bạch của nền hành pháp tại các quốc gia mà tăng lên thì thu hút nguồn vốn FDI sẽ lớn hơn và dễ dàng hơn.

Bảng 3: Kết quả hồi quy của nghiên cứu

Biến phụ thuộc: Ln_FDI	Mô hình 1		Mô hình 4	
	Hệ số β	Prob	Hệ số β	Prob
Ln_CPI	0.68715	0.774	0.20741	0.029
Ln_GNI	2.37711	0.000	1.72496	0.000
Ln_DES	0.21031	0.905	0.06831	0.462
Hệ số chặn	-18.4166	0.011	-2.04925	0.007
W1xLn_CPI			6.26e-06	0.681
W1xLn_GNI			0.00006	0.051
W1xLn_DES			-0.00012	0.007

Số quan sát	121	121
Kiểm định sự phù hợp	19.73***	
Kiểm định F_test	13.04***	
Kiểm định Hausman	35.65***	
Kiểm định White	32.47	
Kiểm định Wooldridge	2.835**	
Kiểm định		Z
Tương quan không gian trong sai số		
GLOBAL Moran MI		0.1578***
GLOBAL Geary GC		0.1299
LM Error (Robust)		49.0302***
Tương quan không gian trong biến phụ thuộc		
LM Lag (Anselin)		18.6498***
LM Lag (Robust)		59.4752***
Phương sai sai số đồng nhất		
Engle LM ARCH Test		3.1732**

Ký hiệu ***, ** và * lần lượt biểu thị cho mức ý nghĩa 1%; 5% và 10%.

[Nguồn: Theo tính toán của nhóm tác giả]

4.3. Bình luận kết quả và hàm ý quản trị

Kết quả của nghiên cứu này hoàn toàn phù hợp với kết luận của Quazi (2014) [23] khi nghiên cứu tác động của tính minh bạch đến thu hút FDI ở 16 quốc gia của Châu Á. Ngoài tính minh bạch, Quazi (2014) còn sử dụng thêm biến “ổn định chính trị” được thu thập từ Worldwide Governance Indicators (WGI) để củng cố thêm độ tin cậy. Kết quả nghiên cứu của Quazi cũng cho thấy cả tính minh bạch và ổn định chính trị đều có tác động tích cực đến thu hút FDI. Điều này, càng được khẳng định khi tổng số FDI mà 11 nước Asean thu hút năm 2005 chỉ là 43 tỉ USD đã tăng lên 130 tỉ USD năm 2015. Đặc biệt, từ năm 2010 đến nay, năm nào Asean cũng thu hút được trên 100 tỉ USD vốn FDI, không phải nhiều khu vực trên thế giới làm được điều này.

Kể cả với dữ liệu chéo, nghiên cứu này cũng cho kết luận tương đồng với kết luận của Zhao et al (2003) [24] khi sử dụng dữ liệu chéo cho 40 quốc gia thuộc các nước Asia và OECD. Điều này hàm ý ngay cả với những nước có trình độ phát triển cao hơn (OECD) thì tính minh bạch tăng vẫn thúc đẩy thu hút FDI, và tham nhũng tăng thì sẽ làm điều ngược lại.

Nhóm tác giả xin lưu ý khi ứng dụng kết quả nghiên cứu này vào thực tiễn như sau:

Thứ nhất, các quốc gia trong nỗ lực thu hút vốn FDI của mình trước tiên cần quan tâm cải thiện tính minh bạch trong hoạt động quản lý/điều hành của Nhà nước. Hệ số β của biến CPI trong mô hình 4 là 0,207 và có ý nghĩa thống kê. Điều này hàm ý tính minh bạch sẽ tác động tích cực đến thu hút FDI. Trong thực tiễn thương mại quốc tế, các nước kêu gọi đầu tư có quyền đưa ra các

ưu đãi đầu tư, còn chọn quốc gia nào để đầu tư là do các MNEs quyết định. Ngoài Asean còn rất nhiều các điểm đến đầu tư khác, do vậy chỉ có tính minh bạch mới hấp dẫn được họ. Hơn nữa, tăng cường tính minh bạch không chỉ tốt cho thu hút FDI, mà còn là điều kiện không thể thiếu để bộ máy Nhà nước tiếp thu được trí tuệ, nguồn lực của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong nước.

Thứ hai, do có sự tương quan không gian giữa các nước Asean nên các mô hình hội quy xây dựng để nghiên cứu các yếu tố liên quan đến kinh tế - xã hội ở khu vực này cần hết sức thận trọng để tránh trường hợp bỏ qua sự phụ thuộc theo không gian dẫn đến kết quả nghiên cứu không đáng tin cậy.

Thứ ba, sự tương quan không gian giữa các nước Asean là dương, đồng thời các nước Asean đều đang hội nhập sâu và rộng trong nội khối cũng như với các nước khác trên thế giới, do vậy khi một quốc gia hoạch định chính sách kinh tế của quốc gia mình cũng cần tính đến tác động của chính sách này đến các quốc gia xung quanh; và ngược lại, quốc gia đó cũng cần tính đến tác động từ việc thay đổi chính sách của các quốc gia láng giềng đến chính đất nước mình.

5. Kết luận

Trong quá trình phát triển thì nhu cầu về vốn tư bản để đầu tư cho cơ sở hạ tầng, an sinh xã hội, giáo dục, y tế, quốc phòng v.v... luôn rất lớn. Áp lực duy trì tốc độ tăng trưởng dương cộng với nâng cao thu nhập cho quốc gia bắt buộc Chính Phủ các nước phải xem nguồn vốn FDI như là lựa chọn được ưu tiên. Với dữ liệu của 11 quốc gia Đông Nam Á, trong giai đoạn 2005-2015, bằng phương pháp hội quy không gian, chúng tôi kết luận tính minh bạch trong hoạt động quản lý Nhà nước có tác động tích cực với thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Việc sử dụng ít biến giải thích cho phép phân tích tác động trực tiếp của tính minh bạch đến việc thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, tuy nhiên lại không minh họa được đầy đủ các yếu tố tác động. Các nghiên cứu tiếp theo có thể sử dụng thêm các chỉ số như hiệu quả hoạt động của Chính Phủ, độ lớn của thị trường .. để bổ sung khi phân tích tổng thể các yếu tố tác động đến việc thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Judge, W., Mcnatt, B., & Xu, W. (2011). The antecedents and effects of national corruption: A meta-analysis. *Journal of World Business*, Vol. 46, p. 93–103.
2. Meon, P., & Weill, L. (2010). Is corruption an efficient grease? *World Development*, Vol. 38(3), p. 244–259.
3. Dunning, J. (1993). *Multinational enterprises and the global economy*. Wokingham: Addison Wesley.
4. Roy, J. P., & Oliver, C. (2009). International joint venture partner selection: The role of the host-country legal environment. *Journal of International Business Studies*, 40, 779–801.
5. Rose-Ackerman, S. (2008). Corruption and government. *Journal of International peace-keeping*, p. 328–343 (Special issue on post-conflict peacebuilding and corruption).
6. Fredriksson P.G., List J.A., Millimet D.L., (2003). Bureaucratic corruption, environmental policy and inbound US FDI: Theory and evidence. *Journal of Public Economics*, 87, 1407-1430.
7. Wei S, J., (2000). How taxing is corruption on international investor? *Review of Economics and Statistics*, 82, 1-11.
8. Holmes, R., Miller, T., Hitt, M., & Salmador, M. (2012). The interrelationships among informal institutions, formal institutions, and inward foreign direct investment.
9. North, D. (1990). *Institutions, institutional change and economic performance*. Cambridge: Cambridge University Press.
10. Habib, M., & Zurawicki, L. (2002). Corruption and foreign direct investment. *Journal of International Business Review*, vol. 33(2), p. 291–307.
11. Harms P., Ursprung H.W., (2002). Do civil and political repression really boost foreign direct investment? *Economic Inquiry*, 40, 651-663.
12. Jose R. Godinez & Ling Liu (2014). Corruption distance and FDI inflows into Latin America. *Journal of International Business Review*, vol. 24(1), p. 33–42.
13. Peter Egger & Hannes Winner (2005). Evidence on corruption as an incentive for foreign direct investment. *European Journal of Political Economy*, vol.21, p. 932-952.
14. Wheeler, D., & Mody, A. (1992). International investment location decisions: The case of US firms. *Journal of International Economics*, vol.33, p. 57–76.
15. Henisz, W. (2000). The institutional environment for multinational investment. *Journal of Law, Economics and Organization*, 16, 334–364.

16. Frederic Blanc-Brude & Graham Cookson & Jenifer Piesse & Roger Strange (2013). The FDI location decision: Distance and the effects of spatial dependence. *Journal of International Business Review*, vol. 23, p. 797–810.
17. Raluca Elena Iloie., (2015). Connections between FDI, Corruption Index and Country Risk Assessments in Central and Eastern Europe. *Journal of Procedia Economics and Finance*, 32(2015), 626-633.
18. Trần Thị Ngọc Quyên. (2016). Đổi mới kinh tế và chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của nhóm nước CLMV và một số vấn đề đặt ra cho Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 1(2016), trang 71-77.
19. Phan Quốc Hương. (2015). Các yếu tố ảnh hưởng tới thu hút FDI vào Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, số 7(2015), trang 45-47.
20. Peracchi & Meliciani (2001). Convergence in per capita GDP across European regions a reappraisal.
21. Anselin, L. (2007) "Spatial Econometrics", In T. C. Mills and K. Patterson (Eds).: Palgrave Handbook of Econometrics. vol 1, *Econometric Theory*. New York: Palgrave MacMillan.b
22. Omri, A., D.K. Nguyen, and C. Rault, Causal interactions between CO2 emissions, FDI, and economic growth: Evidence from dynamic simultaneous-equation models. *Economic Modelling*, 2014. 42, 382-389.
23. Rahim M.Quazi., (2014). Corruption and Foreign Direct Investment in East Asia and South Asia: An Econometric Study. *International Journal of Economics and Financial Issues*, vol.4, no.2, 231-242.
24. John Hongxin Zhao & Seung H.Kim & Jianjun Du (2003). The impact of Corruption and Tranparency on Foreign Direct Investment: An Empirical Analysis. *Journal of Management International Review*, vol.43, 41-62.